

Bản án số: 35/2018/HNGĐ-ST

Ngày 21 – 9 – 2018

V/v tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên toà - Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Chất.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Khóa
2. Bà Dương Thị Kim Hồng.

- Thư ký phiên toà: Bà Vũ Thị Mai Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 111/2017/TLST-HNGĐ ngày 11/8/2017 về việc tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61a/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1970 (có mặt).

Địa chỉ: thôn ĐX, xã QM, huyện GL, tỉnh Hải Dương;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Trần Thị V, sinh năm 1982; Địa chỉ: Số 329 THĐ, phường NC, thành phố HĐ, tỉnh Hải Dương (theo giấy ủy quyền ngày 02 tháng 7 năm 2018) (có mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1968 (có mặt)

Địa chỉ: thôn ĐX, xã QM, huyện GL, tỉnh Hải Dương;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- + Bà Phạm Thị H, sinh năm 1972 (có mặt)
- + Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1970 (vắng mặt)
- + Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1965 (vắng mặt)

+ Ông Nguyễn Văn M1, sinh năm 1957 (có mặt)

Đều có địa chỉ tại: thôn ĐX, xã QM, huyện GL, tỉnh Hải Dương;

+ Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1954 (vắng mặt)

Địa chỉ: thôn Mỹ Sơn, xã Cẩm Lý, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang;

+ Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1945 (vắng mặt)

Địa chỉ: thôn MT, xã QM, huyện GL, tỉnh Hải Dương

+ Bà Nguyễn Thị N3, sinh năm 1960 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn CD, xã NT, huyện GL, Hải Dương;

Người đại diện theo ủy quyền của ông N, bà N1, bà N2, bà Đ, bà N3, ông M:
Ông Nguyễn Văn M1, sinh năm 1957; (Có mặt)

Địa chỉ: thôn ĐX, xã QM, huyện GL, tỉnh Hải Dương.

+ Ủy ban nhân dân huyện GL;

Địa chỉ trụ sở: Thị trấn GL, huyện GL, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn T – Chủ tịch Ủy ban nhân dân
huyện GL; (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn K – Phó trưởng phòng Tài
nguyên và Môi trường huyện GL (Theo Giấy ủy quyền số 02/GUQ-UBND ngày
14/3/2018). (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/8/2016 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn -
bà Nguyễn Thị C trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Văn M kết hôn tháng 10 năm 1988. Sau khi cưới ông bà
về ở chung nhà với bố mẹ đẻ ông M là cụ Nguyễn Văn D và cụ Nguyễn Thị Đ1
trên diện tích đất 265,6m² tại thửa số 109, tờ bản đồ số 2 có địa chỉ: Thôn ĐX, xã
QM, huyện GL, tỉnh Hải Dương. Năm 1991 hai cụ đã tuyên bố bằng miệng cho vợ
chồng ông bà diện tích đất này, năm 1995 ông bà phá gian nhà cũ của 2 cụ và xây
ngôi nhà ống lợp ngói, năm 2000 dỡ ngói để đổ mái bằng, năm 2006 xây thêm tầng
2 như hiện nay. Việc ông bà phá nhà cũ và xây dựng công trình mới trên đất hai cụ
đồng ý, không có ý kiến gì. Năm 2001 khi nhà nước thực hiện chủ chương cấp
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) đồng loạt thì ông bà đã đăng ký,
kê khai quyền sử dụng đất (QSĐĐ), làm đơn xin cấp GCNQSDĐ đối với diện tích
265,6m² và đến ngày 26/01/2005 Ủy ban nhân dân huyện GL đã cấp GCNQSDĐ
mang tên ông M bà C. Vì bà và ông M mâu thuẫn nên năm 2013 ông bà đã ly hôn
và được Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc ra quyết định thuận tình ly hôn nhưng
chưa giải quyết tài sản chung. Nay bà C làm đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản
chung của vợ chồng giữa bà với ông M. Bà xác định tài sản chung gồm: quyền sử

dụng diện tích đất 265,6m², ngôi nhà 2 tầng + công trình phụ khép kín gắn liền với diện tích đất này. Bà C xác định công sức tạo lập nên khối tài sản chung là ngang nhau, yêu cầu Tòa án chia đôi; bà xin được sở hữu và sử dụng toàn bộ nhà, đất và có trách nhiệm trả phần chênh lệch tài sản bằng tiền cho ông M. Nếu không được thì bà xin sử dụng phần đất trống không có nhà, bên nào sử dụng nhiều hơn thì có trách nhiệm trả phần chênh lệch cho bên kia. Bà không nhất trí yêu cầu của ông M và ông Nguyễn Văn M1 về hủy GCNQSDĐ mà Ủy ban nhân dân (UBND) huyện GL đã cấp cho vợ chồng bà, ngoài ra bà không yêu cầu giải quyết đối với nội dung nào khác.

Bị đơn ông Nguyễn Văn M trình bày:

Về điều kiện và thời gian kết hôn như bà C trình bày là đúng. Quá trình chung sống vợ chồng tạo dựng được ngôi nhà 2 tầng nằm trên diện tích đất 265,6m² là diện tích đất của cụ D và cụ Đ1, chưa cho ông và bà C. Sau ngày cưới (năm 1988) vợ chồng về ở với cụ D, cụ Đ1 trên diện tích đất này và xây dựng nhà, công trình phụ, tường bao quanh, vợ chồng ở từ đó cho đến năm 2013. Năm 2001 xã tiến hành đo đạc và làm thủ tục đề nghị UBND huyện cấp GCNQSDĐ theo đại trà, ông có làm đơn đề nghị và đến năm 2005 thì được cấp giấy CNQSDĐ mang tên ông và bà C, ông bà phải nộp lệ phí khi cấp giấy.

Sau khi ly hôn bà C vào năm 2013 thì năm 2014 ông kết hôn với bà Phạm Thị H. Ông và bà H quản lý sử dụng nhà đất, tôn tạo sân, sửa công trình phụ và lắp hệ thống nước sạch và mua sắm một số đồ dùng sinh hoạt.

Ông xác định tài sản chung của vợ chồng giữa ông với bà C là ngôi nhà 2 tầng (công trình phụ khép kín), còn diện tích đất 265,6m² là của cụ D và cụ Đ1. Ông không nhất trí quan điểm của bà C xác định diện tích đất 265,6m² là tài sản chung của vợ chồng và không nhất trí với yêu cầu chia đất.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quan điểm:

- Bà Phạm Thị H (vợ của ông M) trình bày: Sau khi ông M ly hôn với bà C, năm 2015 bà và ông M kết hôn. Khi bà về chung sống với ông M thì bà và ông M quản lý sử dụng diện tích đất đang tranh chấp và ngôi nhà hai tầng. Quá trình sử dụng, hai vợ chồng đã bỏ tiền ra tôn tạo sân và công trình phụ, lắp hệ thống nước sạch. Số tiền sửa lại phần sân nhà hết 18 triệu đồng và sửa lại phần công trình phụ, lắp nước sạch hết khoảng 22 triệu đồng. Đây là tài sản riêng của bà H, nếu chia tài sản chung của ông M và bà C thì phải trả số tài sản trên cho bà H.

- Ông Nguyễn Văn M1, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị N3, ông Nguyễn Văn M (là các con của cụ D và cụ Đ1) do ông Nguyễn Văn M1 là đại diện theo ủy quyền trình bày: Bố mẹ ông là cụ D và cụ Đ1, cụ D chết năm 1996, cụ Đ1 chết năm 2017. Hai cụ sinh được 10 người con trong đó có 07 người con nêu ở trên còn 03 người con

là ông Nguyễn Văn T2 chết khi còn nhỏ, ông Nguyễn Văn D1 là liệt sỹ chưa có vợ con, hy sinh năm 1972, ông Nguyễn Văn H1 chết năm 2012 có vợ tên là N1 và 03 con. Ông M bà C kết hôn năm 1988, hai người về ở cùng bố mẹ tại nhà tranh 5 gian trên diện tích đất đang tranh chấp. Khi ông ra ở riêng, ông đã đón cụ D ra ở cùng năm 1984, sau khi cụ D chết năm 1996 thì cụ Đ1 ra ở với ông. Vợ chồng ông M phá nhà tranh của 2 cụ và xây nhà như hiện nay các cụ và anh em trong gia đình có biết và không có ý kiến gì. Thời kỳ 299 diện tích đất đang tranh chấp vẫn đứng tên bố ông, tuy nhiên đến khi bà C khởi kiện chia tài sản thì ông mới được biết diện tích đất đã được cấp GCNQSDĐ mang tên ông M bà C.

Ông M1 xác định diện tích đất 265,6m² là của bố mẹ ông chưa cho vợ chồng ông M và bà C. Vợ chồng ông M và bà C chỉ có nhà và tài sản trên đất. Nếu ông M và bà C chia tài sản thì trả lại đất cho anh, chị em ông để làm nhà thờ. Diện tích đất đã được cấp GCNQSDĐ mang tên ông M bà C là không đúng nên ông yêu cầu hủy GCNQSDĐ của ông M, bà C và yêu cầu ông M bà C trả lại đất cho anh em ông.

- Đại diện UBND huyện GL trình bày: Theo hồ sơ 299 thì thửa đất đang tranh chấp thể hiện tại tờ bản đồ số 07, thửa số 177, diện tích 676m², đăng ký sử dụng mang tên cụ Nguyễn Văn D. Năm 2001 xã QM tổ chức đo đạc và lập bản đồ địa chính khu dân cư, lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình, cá nhân trong xã thì thửa đất 676m² được đo tách làm 03 thửa mới tại tờ bản đồ địa chính số 02 gồm: thửa 96 diện tích 229,2m² đăng ký mang tên ông Nguyễn Văn N; thửa số 97 diện tích 366,2m² đăng ký mang tên ông Nguyễn Văn H1; thửa số 109 diện tích 265,6m² đăng ký mang tên ông Nguyễn Văn M. Căn cứ vào hồ sơ đã lập năm 2004 UBND xã QM tiến hành lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ để đề nghị UBND huyện GL cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình, cá nhân trong toàn xã trong đó có diện tích đất của gia đình ông M. Ngày 26/01/2005 UBND huyện GL đã cấp GCNQSDĐ số AB 256322 mang tên ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị C. Do đó, xác định diện tích đất của ông M, bà C có nguồn gốc từ ông cha để lại, đã được đăng ký sử dụng trong hồ sơ địa chính xã QM trong thời gian đo đạc, được lập từ năm 2001. Thời điểm này cụ Đ1 vẫn còn sống, các con của 2 cụ biết nhưng không có khiếu kiện gì, diện tích đất vợ chồng ông M và bà C sử dụng ổn định từ những năm 1990 đến nay không có tranh chấp, nên đủ điều kiện để cấp GCNQSDĐ. Năm 2004 ông M làm đơn xin cấp GCNQSDĐ, UBND huyện GL xét đủ điều kiện được cấp theo luật đất đai nên ngày 26/01/2005 đã cấp GCNQSDĐ cho ông M, bà C. Việc cấp GCNQSDĐ cho ông C, bà M là đảm bảo đúng quy định của pháp luật nên không chấp nhận yêu cầu hủy GCNQSDĐ của anh em ông M1.

Tại phiên tòa:

- Bà C và người đại diện hợp theo ủy quyền trình bày: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án xác định tài sản của vợ chồng là quyền sử dụng diện tích đất 265,6m² và căn nhà xây 2 tầng gắn liền với diện tích đất này. Bà C yêu cầu chia đôi giá trị khối tài sản chung và bà xin được sử dụng một phần đất để làm chỗ ở.

- Ông M xác định tài sản chung của vợ chồng là ngôi nhà 2 tầng, còn diện tích đất 265,6m² trên có nhà là của cụ D và cụ Đ1, ông đề nghị nhà chia đôi và phải dỡ bỏ để trả lại đất cho bố mẹ ông.

- Ông M1 vẫn xác định diện tích đất 265,6m² là của bố mẹ ông, yêu cầu Tòa án hủy GCNQSDĐ mà UBND huyện GL cấp cho vợ chồng ông M, bà C.

- Bà H là vợ ông M trình bày: Bà không liên quan gì đến nhà, đất của ông M bà C vì tài sản này có trước khi bà kết hôn với ông M vào năm 2015. Sau khi cưới bà về ở với ông M trên nhà, đất này thì vợ chồng có tu sửa lại công trình vệ sinh, làm hệ thống nước sạch và mua một số đồ dùng sinh hoạt. Nếu Tòa án chia nhà, đất của ông M bà C thì bà không có yêu cầu gì về số tiền bà cùng ông M bỏ ra để tu sửa công trình phụ và lắp hệ thống nước sạch.

- Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng từ khi thụ lý đến trước khi nghị án. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập và thẩm tra tại phiên tòa, có cơ sở xác định tài sản chung của vợ chồng ông M, bà C là QSD diện tích 265,6m² tại thửa 109, tờ bản đồ số 2, địa chỉ thửa đất tại: Xã QM, huyện GL và căn nhà xây 2 tầng gắn liền với đất. Đề nghị Tòa án chia đôi giá trị tài sản là căn nhà 2 tầng, còn giá trị QSD diện tích đất 265,6m² chia cho ông M phần nhiều hơn theo tỷ lệ 2/3 về giá trị. Giao cho ông M được sử dụng, sở hữu toàn bộ tài sản là nhà, đất của vợ chồng và có trách nhiệm trả chênh lệch giá trị về tài sản cho bà C bằng tiền. Không có căn cứ hủy GCNQSDĐ của ông M và bà C, các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn và đương sự có yêu cầu hủy GCNQSDĐ của UBND huyện GL đã cấp cho vợ chồng ông M, bà C; Nguyên đơn, bị đơn đều trú tại huyện GL, tỉnh Hải Dương. Căn cứ điều 34, điều 37, điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS), Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền. Tại phiên tòa một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã có mặt người đại diện hoặc có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử theo quy định tại điều 228 BLTTDS.

[2] Về nội dung yêu cầu khởi kiện: Bà C kết hôn với ông M vào năm 1988. Sau ngày cưới vợ chồng về sống chung với cụ D và cụ Đ1 trên diện tích đất 676m², tại thửa 177, tờ bản đồ số 07 đo đạc năm 1984 có địa chỉ tại xã QM, huyện GL. Năm 1991 cụ D và cụ Đ1 chia tách thửa đất trên ra làm 3 thửa cho các con, thửa 96 diện tích 229,2m² cho ông Nguyễn Văn N, thửa 97 diện tích 366,2m² cho ông Nguyễn Văn H1 và thửa 109 diện tích 265,6m² cho vợ chồng ông M, bà C. Sau khi chia đất cho các con, cụ D ra ở với người con trai cả là ông M1, còn cụ Đ1 vẫn ở với vợ chồng ông M, đến năm 1996 cụ D chết thì cụ Đ1 ra nhà ông M1 ở từ đó cho đến khi chết vào năm 2017. Năm 1995 ông M, bà C phá nhà tranh tre lợp dạ của 2 cụ để xây nhà lợp ngói trên diện tích đất 2 cụ cho vợ chồng, năm 2000 và 2001 vợ chồng ông M bà C dỡ mái ngói đi đổ mái bằng và làm tiếp thêm tầng 2, tường bao quanh như hiện nay. Năm 2001 vợ chồng đăng ký quyền sử dụng diện tích đất tại Ủy ban xã QM, năm 2004 làm thủ tục cấp GCNQSDĐ và năm 2005 được UBND huyện GL cấp GCNQSDĐ mang tên vợ chồng ông M, bà C. Quá trình sử dụng thửa đất từ năm 1988 đến năm 2013 cũng như xây dựng các công trình trên đất đều được cụ D, cụ Đ1 nhất trí và các con của 2 cụ không có ý kiến gì. Như vậy có căn cứ xác định diện tích đất 265,6m² cụ D và cụ Đ1 đã tặng cho vợ chồng ông M và bà C. Tuy tặng cho không có giấy tờ nhưng qua thực tế sử dụng đều chứng tỏ 2 cụ đã cho đất vợ chồng và chính lời khai của ông M1 tại phiên tòa thừa nhận nếu là con trong nhà thì được hưởng còn không phải là con thì không được. Việc tặng cho đất đã được nhà nước thừa nhận cấp GCNQSDĐ. Theo án lệ số 03 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án tối cao thì có căn cứ xác định QSD diện tích đất 265,6m² là tài sản chung của vợ chồng ông M, bà C. Ông M và anh em ông cho rằng diện tích đất là của bố mẹ ông là không có căn cứ. Còn đối với căn nhà 2 tầng các bên đều thừa nhận là tài sản chung của vợ chồng có được trong thời kỳ hôn nhân nên không phải chứng minh.

[2.1] Từ những phân tích trên có đủ cơ sở xác định vợ chồng ông M, bà C có khối tài sản chung gồm: Quyền sử dụng diện tích đất 265,6m² tại thửa 109, tờ bản đồ số 2, xã QM, huyện GL, trị giá 345.280.000đ và căn nhà 2 tầng (công trình phụ khép kín) gắn liền với diện tích đất này, trị giá 200.970.000đ, tổng trị giá tài sản là 546.250.000đ.

[2.2] Tài sản là căn nhà 2 tầng vợ chồng có công sức ngang nhau trong việc tạo dựng, nên ông M bà C được hưởng giá trị bằng nhau, mỗi người là 100.485.000đ. Còn diện tích đất 265,6m² mà vợ chồng ông M, bà C có được là do bố mẹ ông M tặng cho, vì vậy ông M có công sức lớn hơn nên được hưởng phần giá trị QSD đất nhiều hơn bà C theo tỷ lệ 2/3, cụ thể ông M được hưởng 230.186.000đ, bà C được hưởng 115.093.000đ. Tổng giá trị tài sản ông M được hưởng là 330.671.000đ, bà C được hưởng 215.578.000đ.

[2.3] Diện tích đất 265,6m² có nguồn gốc của bố mẹ ông M, hiện nhà đất này vợ chồng ông M, bà H đang ở ổn định cho nên cần tiếp tục giao cho ông M sử dụng và sở hữu, ông M phải có trách nhiệm trả tiền chênh lệch về tài sản cho bà C tương ứng với phần được hưởng để bà tạo dựng chỗ ở mới là 215.578.000đ.

[2.4] Cần chấp nhận sự tự nguyện của bà H không yêu cầu trả tiền tu sửa công trình phụ và lắp hệ thống nước sạch.

[3] Đối với yêu cầu hủy GCNQSDĐ của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, thấy rằng: Trình tự, thủ tục và thẩm quyền cấp GCNQSDĐ cho ông M, bà C đúng quy định của pháp luật đất đai. Diện tích đất 265,6m² là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng ông M, bà C. Thửa đất không có tranh chấp, có đủ điều kiện để cấp giấy theo quy định tại Điều 50 Luật đất đai 2003 nên UBND huyện GL cấp giấy CNQSDĐ cho ông M và bà C là đúng quy định, nên không có căn cứ hủy.

[4] Về án phí: Bà C và ông M phải chịu án phí sơ thẩm dân sự theo quy định của pháp luật. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, bà C tự nguyện chịu cả và không yêu cầu, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 59, 62 Luật hôn nhân gia đình; Điều 34, 37, 39, 147, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 50 Luật đất đai; Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xác định bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn M có khối tài sản chung gồm: Quyền sử dụng diện tích đất 265,6m² thuộc tờ bản đồ số 02, thửa 109 tại thôn ĐX, xã QM, huyện GL, tỉnh Hải Dương và căn nhà 2 tầng (công trình phụ khép kín) gắn liền với đất, tổng trị giá là 546.250.000đ.

Giao cho ông Nguyễn Văn M được quyền sử dụng, sở hữu toàn bộ diện tích đất 265,6m² thuộc tờ bản đồ số 02, thửa số 109 tại thôn ĐX, xã QM, huyện GL và căn nhà 02 tầng (công trình phụ khép kín) cùng các tài sản khác gắn liền với đất (có sơ đồ kèm theo).

Ông Nguyễn Văn M phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị C số tiền chênh lệch tài sản là 215.578.000đ.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị H không yêu cầu số tiền tu sửa nhà vệ sinh, tiền lắp nước sạch.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu, người phải thi hành án chậm thực hiện khoản tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 BLDS.

2. Không chấp nhận yêu cầu của anh em ông Nguyễn Văn M1 về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 256322 ngày 26/01/2005 của Ủy ban nhân dân huyện GL cấp cho ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị C.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị C phải chịu 10.778.900đ án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền bà C đã nộp tiền tạm ứng án phí 2.500.000đ theo biên lai số AB/2014/007941 ngày 05/10/2016; bà C còn phải nộp 8.278.900đ.

Ông Nguyễn Văn M phải chịu 16.533.500đ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Án xử sơ thẩm công khai, đã báo cho các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, người vắng mặt kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Chất